

Bản án số: 09/2017/DS-PT
Ngày: 28-7-2017
V/v: Tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Dũng

Các Thẩm phán: : Ông Phạm Hồng Quân
: Ông Hoàng Trọng Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Mạnh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 09/2017/DS-PT ngày 04 tháng 5 năm 2017 về Tranh chấp chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 24-3-2017 của Tòa án nhân dân huyện T Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2017. Giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn:

1/ Chị Nguyễn Thị M - sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện T Y, tỉnh Yên Bái.

2/ Chị Nguyễn Thị N - sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn 10, xã Q, huyện T Y, tỉnh Yên Bái.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K- sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 10, xã Q, huyện T Y, tỉnh Yên Bái.

Các đương sự cùng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-12- 2014 của chị Nguyễn Thị M, đơn khởi kiện ngày 14-3-2016 của chị Nguyễn Thị N; các bản tự khai và biên bản ghi lời khai của các đồng nguyên đơn trình bày nội dung:

Ông Nguyễn Đình S - sinh năm 1931 và bà Vũ Thị E - sinh năm 1934 kết hôn và sinh được 03 người con là:

- Nguyễn Thị M- sinh năm 1969.
- Nguyễn Văn K- sinh năm 1972.
- Nguyễn Thị N- sinh năm 1975.

Hai người không ai có con riêng, con nuôi.

Trong quá trình sinh sống, ông S và bà E có tạo dựng được khối tài sản là 15 thửa đất có tổng diện tích là: 12.444,2 m², cụ thể:

- 109,7m² đất ở. Đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 06. Tờ bản đồ số 281- Đ2.
- 3458,2 m² đất vườn tạp, đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 364. Tờ bản đồ số 281- C4 .(thực tế qua thẩm định có diện tích là 3232, 9 m²)
- 3574,1m² đất vườn tạp (hiện đang trồng chè), đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 195. Tờ bản đồ 281- C4.
- 842,3 m² đất màu đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 208. Tờ bản đồ 281- C4
- 589,2 m² đất màu đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 209. Tờ bản đồ 281- C4.
- 554,2 m² đất rừng tái sinh đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 231. Tờ bản đồ 281- C4
- 414,2 m² đất rừng tái sinh đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 224. Tờ bản đồ 281- C4
- 651,7 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa 106. Tờ bản đồ 281- C4
- 635,2 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa 169. Tờ bản đồ 281- Đ2
- 236 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 138. Tờ bản đồ 281- Đ2
- 190,8 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 106. Tờ bản đồ 281- Đ2
- 658 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 283. Tờ bản đồ 281- C3
- 596,4 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 258. Tờ bản đồ 281- C3
- 111,5 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 351. Tờ bản đồ 281- C4
- 48 m² đất trồng lúa đã được cấp giấy CNQSDĐ, thuộc thửa số 345. Tờ bản đồ 281- C4

Toàn bộ các thửa đất nêu trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Vũ Thị E theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 01-12-1999 do UBND huyện T Y cấp.

Ngoài ra, ông S, bà E còn có đất trồng rừng ở thôn H T, xã Q, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không rõ diện tích.

Ông Nguyễn Đình S mất ngày 30-12-1975, bà E mất ngày 29-9-2005, hai người đều không để lại di chúc. Các tài sản là di sản của hai người để lại do anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị N quản lý. Còn chị Nguyễn Thị M đi lấy chồng và cư trú tại Thôn N, xã Q, huyện T Y, không trực tiếp cùng quản lý di sản do bố mẹ để lại.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 25-10-2016 và Bản tự khai ngày 14-12-2016, chị N và chị M rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Toà án giải quyết chia đất rừng ở thôn H T, xã Q vì đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Trong đơn khởi kiện, chị M, chị N có yêu cầu được chia mỗi người 1/3 tài sản của bố mẹ để lại. Nhưng tại các bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm, chị M và chị N có yêu cầu cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị N đề nghị được chia để sử dụng các diện tích đất thực tế chị đã được bà Vũ Thị E nhất trí cho sử dụng từ năm 1998, là một phần diện tích thuộc các thửa đất số 06; 224; 231; 208; 209 và 364 tờ bản đồ 281. Các diện tích đất này hiện nay chị đang quản lý và sử dụng. Đất không rõ diện tích cụ thể thuộc thửa nào, có giáp ranh: phía ngoài cùng giáp đầm Cam kéo dài đến giáp góc Mai (hiện góc Mai vẫn còn) rồi kéo thẳng xuống đầm Lâu. Không ước lượng được diện tích nhưng vẫn xác định được mốc giới trước đây được chia. Phần đất này chị được bà E cho sử dụng từ trước, không có giấy tờ văn bản gì nhưng chị đã sử dụng từ khi được cho đến nay, đã làm nhà và trồng cây trên đất. Ngoài các phần đất chị đang sử dụng thuộc 06 thửa đất nêu trên, chị đề nghị được chia thêm 658 m² đất ruộng thuộc thửa 283, vì thực tế gia đình chị đã sử dụng từ trước, không có tranh chấp. Riêng thửa đất làm mạ có diện tích 48 m² thuộc thửa số 345 trước đây bà E cho chị sử dụng, nay anh K đòi chị không yêu cầu được sử dụng nữa mà nhất trí để chia cho anh K canh tác. Các diện tích đất khác chị không yêu cầu được chia thêm và nhất trí để anh K sử dụng.

Chị Nguyễn Thị M khai và đề nghị: Năm 1986 chị đi lấy chồng nhưng do nhà chồng không có đất nên bà Vũ Thị E có cho chị sử dụng một phần diện tích đất của gia đình thuộc các thửa đất số 06; 224; 231; 208; 209 và 364 tờ bản đồ 281. Khi đó bà E chia cho chị phần đất được xác định từ khóm Mai đến khóm Nứa, kéo dài xuống đến đầm Lâu. Vị trí một phía giáp với phần đất bà E đã cho chị N và một phía anh K và bà E đang sử dụng. Sau khi được chia đất, chị sử dụng được 01 năm thì theo chồng về cư trú tại Thôn N, xã Q, huyện T Y nhưng vẫn canh tác, sử dụng diện tích đất này. Việc bà E cho chị sử dụng đất chỉ bằng lời nói, không làm giấy tờ gì. Đến năm 2005 khi bà E mất thì anh K đòi lại toàn bộ diện tích đất này, không cho chị sử dụng nữa. Nay chị M đề nghị được chia để sử dụng phần diện tích đất trước đây bà E đã cho, không xác định được diện tích và số thửa

cụ thể, nhưng vẫn xác định được mốc giới, ranh giới khi được chia. Các diện tích đất khác chị không yêu cầu được chia thêm và nhất trí để anh K sử dụng.

Tại các bản tự khai, các biên bản ghi lời khai bổ sung, bị đơn là anh Nguyễn Văn K trình bày: Nhất trí với nội dung như chị M và chị N đã khai về các thông tin của bố mẹ, anh chị em trong gia đình và di sản do bố mẹ để lại. Anh K trình bày khi bà E còn sống, bà có cho chị N sử dụng một phần diện tích đất, hiện nay chị N vẫn quản lý, sử dụng. Bà E cũng có cho chị M một phần diện tích đất để ở nhưng do năm 1986 chị M đã bỏ không canh tác nữa nên bà E đã đòi lại diện tích đất này, không cho chị M sử dụng nữa. Phần diện tích đất chị M trước đây được cho hiện nay anh đang sử dụng để trồng chè. Số đất còn lại bà E đã giao cho anh quản lý, sử dụng. Tháng 9-2005 bà E mất, trước khi mất bà E có nói với anh và nhiều người khác là giao lại toàn bộ số đất này để anh thờ cúng tổ tiên và sinh sống chứ không được bỏ bán cho hai con gái. Nên nay chị M, chị N đòi chia thừa kế quyền sử dụng đất của bố mẹ, anh không nhất trí.

Ngày 13- 12- 2016 Toà án nhân dân huyện T Y đã xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 06 thửa đất gồm các thửa 06; 224; 231; 208; 209 và 364 tờ bản đồ 281 theo yêu cầu của các nguyên đơn, các thửa đất còn lại, các đương sự không yêu cầu đo đạc mà chỉ xác định vị trí và tính giá trị. Qua xem xét thẩm định đã xác định toàn bộ 15 thửa đất của gia đình bà Vũ Thị E đều là đất thuộc vị trí 1:

- Về diện tích đất của 06 thửa các đương sự đề nghị thẩm định, có diện tích thực tế là: 5742,494 m². Trong đó các thửa 06; 224; 231; 208; 209 có diện tích đúng như tờ bản đồ số 281 đã thể hiện; Riêng diện tích tại thửa số 364 có 3232,9 m² (Thiếu so với tờ bản đồ 281 là 225,3 m²)

- Về các cây trồng trên đất, qua thẩm định xác định có: 25 cây Quế non; 02 cây Xoan non mới trồng 02 tuổi; 01 cây Xoan đường kính 03 cm (05 tuổi), 06 cây Xoan chồi (cây mọc lại từ gốc cây xoan đã chặt), cao 03 m; 02 cây Bưởi 03 năm tuổi; 01 gốc Chanh mới trồng 01 tuổi; 01 cây Trám 03 năm tuổi; 04 bụi Dứa đang thu hoạch; 100 m² Chè đang thu hoạch. Toàn bộ số cây này trồng trên phần đất anh K đang sử dụng.

Về trị giá tài sản:

- Về đất: Các đồng nguyên đơn thống nhất đề nghị được tính giá đất theo quy định tại Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31- 12- 2014 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành bảng giá đất năm 2015. Trên cơ sở tính giá đất theo quy định thì tổng trị giá 12.444,2 m² đất là: 318.081.800 đồng (*Ba trăm mười tám triệu không trăm tám mươi một ngàn tám trăm đồng*). Bị đơn không yêu cầu định giá, không đưa ra trị giá tài sản tranh chấp.

- Về tài sản là các cây trồng trên đất: Các đương sự đề nghị áp giá theo quy định của Quyết định số: 19/2014/QĐ-UBND ngày 17- 9- 2014 của UBND tỉnh Yên Bái quy định về bồi thường đối với cây trồng khi nhà nước thu hồi đất. Với tổng trị giá cây trồng trên phần đất đang có tranh chấp là: 480.000 đồng.

Ngày 30-12-2014, chị Nguyễn Thị M có yêu cầu chia thừa kế, toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết yêu cầu của đương sự. Tại bản án số: 04/2015/TCDS-ST ngày 16-9-2015 của Toà án nhân dân huyện T Y đã áp dụng: Điều 636 của Bộ luật dân sự; khoản 1; 3; 6 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án: Bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N đối với tài sản là quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị E để lại. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên việc chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 23-9-2015 nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 22/2016/DS- PT ngày 25-12-2016 của Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái đã huỷ bản án sơ thẩm số: 04/2015/TCDS-ST ngày 16-9-2015 của Toà án nhân dân huyện T Y để xét xử sơ thẩm lại với các lý do:

- Xác định sai quan hệ tranh chấp khi nhận định vụ án không phải là tranh chấp chia thừa kế.

- Chưa xem xét toàn diện nội dung vụ án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự liên quan trong vụ án.

Ngày 14-3-2016, chị Nguyễn Thị N có yêu cầu chia thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết yêu cầu này. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 24-3-2017 của Toà án nhân dân huyện T Y đã quyết định:

Về điều luật: Áp dụng các Điều 631;676; 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357;468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Các điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí năm 2009.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị N về việc chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị E tại thôn 10, xã Q, huyện T Y, tỉnh Yên Bái. Kỳ phần của từng người được chia như sau:

- Anh Nguyễn Văn K được chia phần đất từ giáp hộ ông Học bà Dung đến hết vườn chanh cách cột điện 3m (phía giáp đường bê tông) kéo lên giữa thổ đất là góc xoan đã chặt kéo đến điểm cuối gianh giới là cây với giáp đầm Cam bao gồm diện tích 109,7m² thửa đất 06 đất ở nông thôn (ONT); 414m² thửa 224 đất trồng cây hàng năm khác (NHK); 554,2m² thửa 231 đất rừng sản xuất (RSX); 352,5m² thửa 209 đất NHK; 1522,9m² thửa 364 đất trồng cây lâu năm (CLN); 3574,1m² thửa 195 đất NHK. Tổng diện tích được chia 6.527m² và 2.487,6m² đất lúa tại các thửa 106, 169, 138, 130, 258, 351, 345 tờ bản đồ 281- C4, 281- C3, 281- đ2.

- Chị Nguyễn Thị M được chia từ giáp vườn chanh cách cột điện 3m (phía giáp đường bê tông) kéo lên giữa thổ đất là góc xoan đã chặt kéo đến điểm cuối gianh giới là cây với giáp đầm Cam đến giáp đầu hồi nhà chị N đang ở kéo thẳng xuống đường bê tông cách cột điện 5,74m, bao gồm diện tích 236,7m² thửa 209

đất NHK; 79,5m² thửa 208 đất NHK; 430m² thửa 364 đất CLN. Tổng diện tích là 746,2m².

- Chị Nguyễn Thị N được chia từ giáp đầu hồi nhà chị N đang ở kéo thẳng xuống đường bê tông cách cột điện 5,74m đến hết phần đất của bà E giáp với vôi nước bao gồm diện tích 762,8m² thửa 208 đất NHK; 1280m² thửa 364 đất CLN. Tổng diện tích đất 2042,8m² và 658m² thửa 283 đất 2 lúa tại Khe nước.

- Buộc chị Nguyễn Thị M phải bồi thường giá trị tài sản có trên đất cho anh K số tiền 199.000đ (Một trăm chín chín nghìn đồng chẵn). Buộc chị Nguyễn Thị N phải bồi thường giá trị tài sản trên đất cho anh K số tiền 1.451.000đ (Một triệu bốn trăm năm một nghìn đồng chẵn). Buộc anh K phải trả cho chị M, chị N mỗi người số tiền 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền về thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13-3-2017 bị đơn là anh Nguyễn Văn K có đơn kháng cáo không nhất trí chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị E để lại. Với lý do trước khi mất, mẹ anh là bà Vũ Thị E có di chúc miệng với nội dung “Đất cát này là cha ông để lại, để cho con trai là Nguyễn Văn K trông nom thờ cúng tổ tiên, không được bỏ bán cho hai con gái.” Nhưng Toà án cấp sơ thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo là anh Nguyễn Văn K có ý kiến: Giữ nguyên kháng cáo, không nhất trí với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia tài sản cho chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị N do trước khi bà Vũ Thị E chết đã để lại di chúc miệng giao lại toàn bộ đất cho con trai sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

Ý kiến của chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị N: Đề nghị Toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm vì đây là tài sản do bố mẹ để lại, nay đề nghị chia cho mỗi người một phần theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và hợp lệ. Qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhận thấy: Việc Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho các đương sự trên cơ sở yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của anh Nguyễn Văn K về việc cho rằng có di chúc miệng của bà Vũ Thị E để lại về việc giao toàn bộ tài sản cho anh Nguyễn Văn K sử dụng là không có cơ sở. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn K. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm áp dụng quy định của Quyết định số: 39/2014/QĐ-UBND ngày 31-12-2014 để tính trị giá tài sản, tại bảng giá đất của huyện T Y ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá đất trồng lúa ở vị trí 1 có trị giá là 35.000 đồng/01 m², nhưng trong bản án lại tính giá 12.000 đồng/01 m² dẫn đến trị giá tài sản các đương sự được hưởng không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại

khoản 1 điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại trị giá tài sản các đương sự được nhận và ấn định lại án phí sơ thẩm của các đương sự trên trị giá tài sản các đương sự được nhận theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của các đương sự, đề nghị chia tài sản do bố mẹ để lại, thấy rằng:

Khối tài sản các đương sự đang có tranh chấp là 15 thửa đất, có nguồn gốc do ông Nguyễn Đình S và bà Vũ Thị E để lại. Ngày 30-12-1975 ông Nguyễn Đình S mất không để lại di chúc. Do từ sau khi ông Nguyễn Đình S mất đến thời điểm hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế không có ai yêu cầu chia thừa kế. Đến ngày 01-12-1999, UBND huyện T Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ 15 thửa đất cho hộ gia đình bà Vũ Thị E, theo Quyết định số 364/QĐ-UBND. Nên các tài sản nêu trên được xác định là tài sản chung của hộ gia đình. Theo Biên bản xác minh ngày 10-02-2017 thì tại thời điểm năm 1999, hộ gia đình bà Vũ Thị E có 03 nhân khẩu là bà Vũ Thị E, anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị N. Vì vậy các tài sản là 15 thửa đất nêu trên được xác định là tài sản chung của bà E, anh K và chị N.

Ngày 29-9-2005 bà E chết, là thời điểm mở thừa kế đối với di sản của bà để lại. Ngày 30-12-2014, chị Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu được chia và sử dụng 1/3 khối tài sản của bố mẹ để lại, ngày 14-3-2016 chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu chia thừa kế di sản do bố mẹ để lại. Theo nội dung này, Tòa án phải giải quyết hai mối quan hệ tranh chấp là “Chia tài sản chung” đối với khối tài sản được xác định là tài sản chung của hộ gia đình bà Vũ Thị E từ năm 1999 và quan hệ “Chia thừa kế” đối với khối di sản do bà Vũ Thị E để lại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp “chia thừa kế” để giải quyết là thiếu quan hệ tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1.] Đối với quan hệ chia tài sản chung: Theo nội dung Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 01-12-1999 thì toàn bộ khối tài sản bao gồm 15 thửa đất với tổng diện tích đất là 12.444,2 m², có trị giá là: 318.081.800 đồng, đã được xác lập là tài sản chung của hộ gia đình bà Vũ Thị E, gồm có bà E, anh K và chị N. Theo quy định của Điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005 thì mỗi người sẽ có phần tài sản bằng nhau trong khối tài sản chung. Do trị giá các loại đất khác nhau, nên cần xác định phần tài sản của mỗi người thông qua trị giá chứ không tính theo diện tích đất được hưởng. Theo đó, bà E, anh K và chị N mỗi người sẽ có phần tài sản bằng nhau, là phần diện tích đất tương đương với trị giá là: $318.081.800 \text{ đồng} \div 3 = 106.027.270 \text{ đồng}$. Nên khi chị Nguyễn Thị N có yêu cầu chia tài sản, về nguyên

tắc chị N sẽ được hưởng phần diện tích đất có giá trị tương đương với số tiền 106.027.720 đồng.

[2.2.] Đối với quan hệ chia thừa kế: Ngày 29- 9- 2005 bà Vũ Thị E mất, là thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản của bà để lại. Khi đó di sản của bà E được xác định bao gồm phần diện tích đất có trị giá là: 106.027.270 đồng.

Tại thời điểm các đương sự yêu cầu chia thừa kế, do bà E chết không để lại di chúc nên về nguyên tắc, việc chia thừa kế sẽ được thực hiện theo quy định của các Điều 631; 632; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì chị M, anh K và chị N mỗi người sẽ được chia khối di sản là một phần diện tích đất có trị giá là: $106.027.270 \text{ đồng} \div 3 \text{ người} = 35.342.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, nếu chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì anh K, chị N mỗi người sẽ được hưởng khối tài sản như nhau, gồm các diện tích đất tương đương với trị giá 106.027.270 đồng do chia tài sản chung mà có và phần diện tích đất có trị giá: 35.342.000 đồng do được chia thừa kế của bà E. Tổng cộng anh K và chị N mỗi người sẽ được hưởng phần đất tương đương với trị giá là: 141.369.270 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu ba trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm bảy mươi đồng chẵn*). Chị Nguyễn Thị M được hưởng khối tài sản do chia thừa kế của bà E là phần diện tích đất tương đương với trị giá là: 35.342.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi hai ngàn đồng chẵn*).

Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm chị N đề nghị được hưởng khối tài sản là phần đất có diện tích 2690,8 m², gồm: 658 m² đất trồng lúa thuộc thửa số 238; 762,8 m² đất trồng màu, là một phần của thửa số 208 và 1280 m² đất vườn tạp, là một phần của thửa số 364, tờ bản đồ số 281. Tổng trị giá các tài sản chị N đề nghị được chia là 71.540.000 đồng.

Chị M đề nghị được chia khối tài sản là 746,2 m² đất, bao gồm: 236,7 m² đất trồng màu thuộc một phần của thửa 209; 79,5 m² đất trồng màu thuộc một phần của thửa 208 và 430 m² đất thuộc một phần của thửa 364. Tổng trị giá các tài sản chị M đề nghị được chia là 17.795.000 đồng .

Yêu cầu của chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị N đưa ra là tự nguyện, trị giá các tài sản do các đương sự nêu trên đề nghị được sử dụng thấp hơn so với phần các đương sự được hưởng nếu chia theo pháp luật nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự còn lại là anh Nguyễn Văn K. Vì vậy việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị M để quyết định cho các đương sự hưởng phần tài sản theo yêu cầu và giao cho anh Nguyễn Văn K phần tài sản còn lại gồm 2.487,6m² đất trồng lúa; 6.527m² đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất trồng cây hàng năm với tổng trị giá là: 234.609.900 đồng, là phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của các đương sự.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên không rõ ranh giới các cạnh, thửa của diện tích đất mỗi đương sự được hưởng. Nên cần tuyên lại để đảm bảo thi hành án.

[3] Toà án sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 31-12-2014 của UBND tỉnh Yên Bái về việc ban hành bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái để tính trị giá đất là tài sản đang tranh chấp. Trong Quy định Bảng giá đất năm 2015 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND, tại Bảng số 8 quy định về giá đất của huyện T Y thì trị giá đất trồng lúa ở vị trí 1 có trị giá 35.000 đồng/1m² nhưng Bản án sơ thẩm lại tính trị giá đất trồng lúa ở vị trí 1 là 12.000 đồng/1 m² là không đúng. Nên cần điều chỉnh lại để tính trị giá phần tài sản mỗi đương sự được hưởng. Do việc tính toán lại trị giá đất dẫn đến trị giá phần tài sản, di sản các đương sự được hưởng thay đổi. Nên án phí dân sự sơ thẩm cần được tính toán lại trên cơ sở trị giá tài sản mỗi đương sự được hưởng theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Chị Nguyễn Thị N được chia phần tài sản có trị giá là 71.540.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.540.000 đồng X 5% = 3.577.000 đồng. Chị Nguyễn Thị M được chia phần tài sản có trị giá là 17.795.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.795.000 đồng X 5% = 889.750 đồng. Anh Nguyễn Văn K được chia sử dụng phần tài sản có trị giá là 234.609.900 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 234.609.900 đồng X 5% = 11.730.495 đồng.

[4] Đối với nội dung người kháng cáo đưa ra, không nhất trí chia thừa kế do có di chúc miệng của bà Vũ Thị E giao lại toàn bộ đất đai cho anh để thờ cúng tổ tiên. Thấy rằng, tại thời điểm bà Vũ Thị E chết năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 1995 đang có hiệu lực. Tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định “*Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó **những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ.***” Và “*Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt, thì di chúc miệng bị huỷ bỏ.*” Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên toà phúc thẩm, anh K không xuất trình được văn bản ghi chép lại nội dung di chúc miệng của bà E. Trong đơn kháng cáo có nêu nội dung bà E di chúc miệng về việc giao đất cho anh sử dụng được bà nêu ra trước khi chết, tại phiên toà phúc thẩm anh K nêu bà E để lại di chúc miệng từ năm 1986 và trước khi chết khoảng một năm bà có nói lại với mọi người. Trên thực tế đến năm 2005 bà E mới chết nên trong trường hợp bà E có di chúc miệng, thì di chúc cũng bị coi là không hợp pháp vì nội dung di chúc không được thể hiện bằng văn bản ghi chép lại của người làm chứng và di chúc để lại quá thời hạn quy định của pháp luật cho phép.

Từ các nhận định trên, thấy rằng kháng cáo của anh Nguyễn Văn K về việc đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung di chúc miệng để không chia di sản thừa kế theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị N là không có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung này của anh K nêu ra. Tuy nhiên do bản án có nhiều sai sót trong xác định quan hệ pháp luật và tuyên án không rõ ràng, tính trị giá tài sản không đúng. Nên cần thiết phải sửa bản án cho rõ ràng để đảm bảo thi hành án; xác định đúng quan hệ pháp luật, tính lại trị giá tài sản và tính lại án phí sơ thẩm.

Các nội dung khác không có kháng cáo không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, khoản 2 Điều 157; Điều 293 và khoản 1 điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 216; 224; 631;676; 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, anh Nguyễn Văn K về việc yêu cầu công nhận nội dung di chúc miệng của bà Vũ Thị E để không chia di sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị N.

2/ Sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 24-3-2017 của Tòa án nhân dân huyện T Y, như sau:

a/ Anh Nguyễn Văn K được sử dụng các tài sản gồm:

- 2.487,6m² đất trồng lúa tại các thửa 106, 169, 138, 130, 258, 351, 345 tờ bản đồ 281. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ bà Vũ Thị E.

- 6.527m² đất, trong đó bao gồm 109,7m² đất ở nông thôn thuộc thửa đất số 06 (ONT); 414m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 224 (NHK); 554,2m² đất rừng sản xuất thuộc thửa 231 (RSX); 352,5m² đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa 209 (NHK);1522,9m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 364 (CLN); 3574,1m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 195(NHK). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ bà Vũ Thị E. Toàn bộ diện tích đất này liền thửa, thuộc tờ bản đồ số 281 và có giáp ranh như sau: Phía Đông bắc giáp đầm Cam dài 32,89 m (điểm I-J); phía Đông Nam giáp đất của gia đình ông Nguyễn Văn H, có chiều dài 83,77 m (điểm J- A); Phía Tây Nam giáp đường bê tông (đường dân sinh) dài 39,99 m (điểm A-B). Phía Tây Bắc giáp phần đất được chia cho chị Nguyễn Thị M, dài 70,25 m (điểm B-I). *Các điểm I- J- A- B thể hiện trong sơ đồ địa chính khu đất lập ngày 13-12-2016 (đính kèm bản án).*

Tổng trị giá tài sản anh K được hưởng là: 234.609.900 đồng.

b/ Chị Nguyễn Thị M được sử dụng diện tích đất là 746,2m², trong đó bao gồm: 236,7m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 209 (NHK); 79,5m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 208 (NHK) và 430m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 364 (CLN). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ bà Vũ Thị E. Toàn bộ diện tích đất này liền thửa, thuộc tờ bản đồ số 281 và có giáp ranh như sau: Phía Đông Bắc giáp Đầm Cam dài 12,13 m (điểm H-I); phía Đông Nam giáp đất đã chia cho anh Nguyễn Văn K, dài 70,25 m (điểm B-I); phía Tây Nam giáp đường bê tông (đường dân sinh), dài 08,69 m (điểm B-C) phía Tây Bắc giáp phần đất được chia cho chị Nguyễn Thị N, dài 68,74 m (điểm C-H). *Các*

điểm B- C- H- I thể hiện trong sơ đồ địa chính khu đất lập ngày 13-12-2016 (đính kèm bản án).

Tổng trị giá tài sản chị M được hưởng là: 17.795.000 đồng.

c/ Chị Nguyễn Thị N được sử dụng các tài sản gồm:

- 658m² đất trồng lúa thuộc thửa 283 tờ bản đồ 281. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ bà Vũ Thị E.

- 2042,8m² đất, trong đó bao gồm 762,8m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa 208 (NHK) và 1280m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 364 (CLN). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên hộ bà Vũ Thị E. Toàn bộ diện tích đất này liền thửa, thuộc tờ bản đồ số 281 và có giáp ranh như sau: Phía Đông Bắc giáp đầm Cam, dài 29,41m (là đường gấp khúc đi từ điểm E qua các điểm F,G,H); phía Đông Nam giáp đất đã giao cho chị Nguyễn Thị M, dài 68,74 m (điểm C-H); phía Tây Nam giáp đường bê tông (đường dân sinh) dài 24,65 m (điểm C-D); phía Tây Bắc giáp đường đất đi ra cánh đồng, dài 69,46 m (là đường cong đi từ điểm D qua các điểm Đ,E) *Các điểm C- D- Đ-E- F-G- H thể hiện trong sơ đồ địa chính khu đất lập ngày 13-12-2016 (đính kèm bản án).*

Tổng trị giá tài sản chị N được hưởng là: 71.540.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu 889.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 580.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/006241 ngày 14-01- 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T Y . Chị Nguyễn Thị M còn phải nộp 309.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị N phải chịu 3.577.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 795.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/006442 ngày 24-3-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T Y . Chị Nguyễn Thị N còn phải nộp 2.781.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn K phải chịu 11.730.495 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại cơ quan thi hành án dân sự huyện T Y theo biên lai số AA/2013/05603 ngày 05-4- 2017.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, trong đó có phần trách nhiệm thanh toán trị giá các tài sản trên đất và thanh toán các chi phí xem xét, thẩm định

tại chỗ không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện T Y;
- Các đương sự;
- THA Dân sự huyện T Y;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, TA. (10b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Dũng